CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Ngày 30/06/2025	7,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q2/25
4,370
tỷ VNĐ
QoQ: ▼255| -5.5%
YoY: ▲ 1,081| 32.9%

LN thuần
Q2/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.1| -59.2%
YoY: ▲ 9.64| 1116%

LN sau thuế
Q2/25
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.40| 25.9%
YoY: ▲ 24.2| 1190%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.7%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE (TTM)
Q2/25
9.0%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,670 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	703
Số lượng CPLH (CP)	88,415,751
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,337,035
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.31
EPS	1,595
P/E	5.0

DT thuần
6T 2025
8,995
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,462| 37.7%

LN thuần
6T 2025
36.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.5| 894%

LN sau thuế
6T 2025
47.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.2| 1137%

Cơ cấu sở hữu

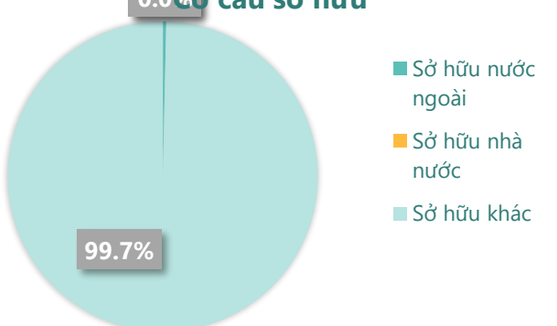

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

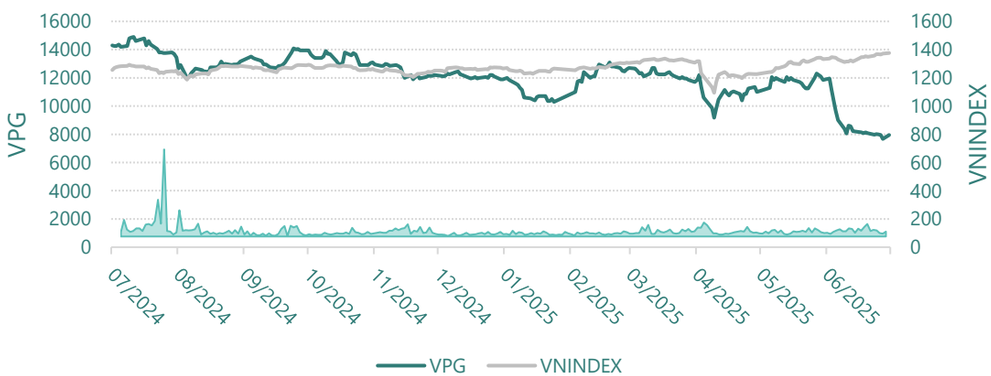

Cơ cấu cổ đông

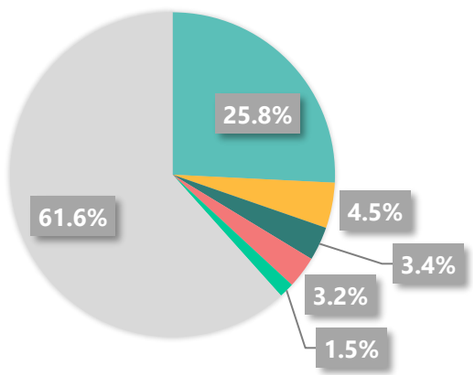

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

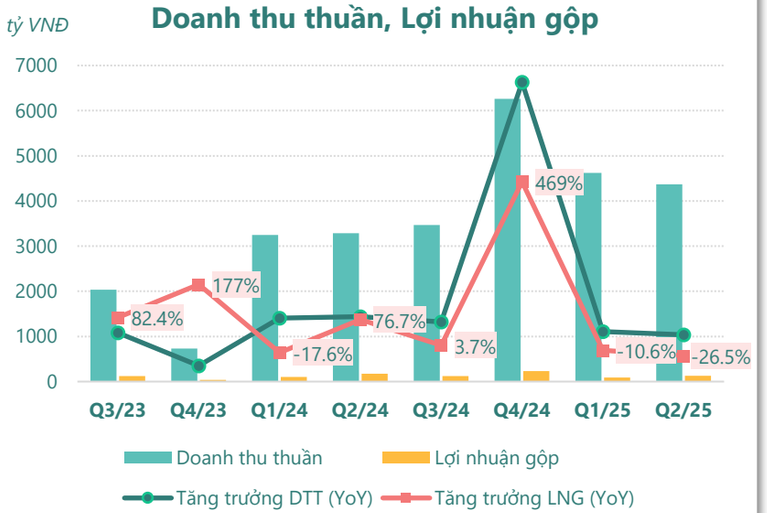

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

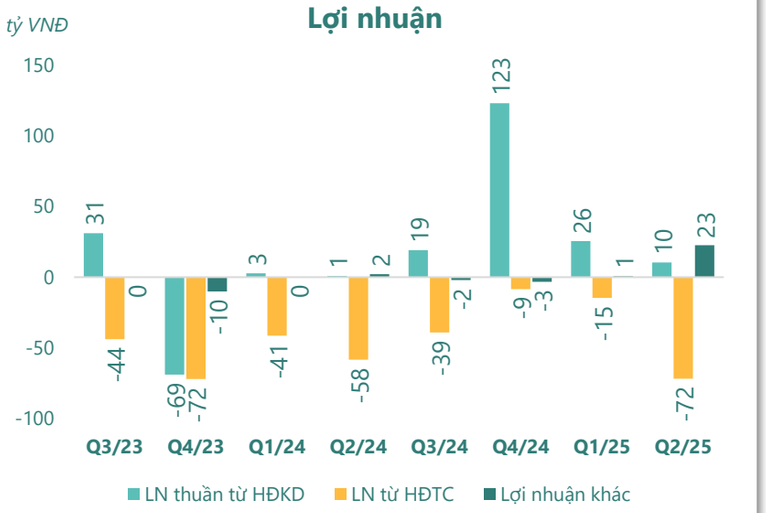

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

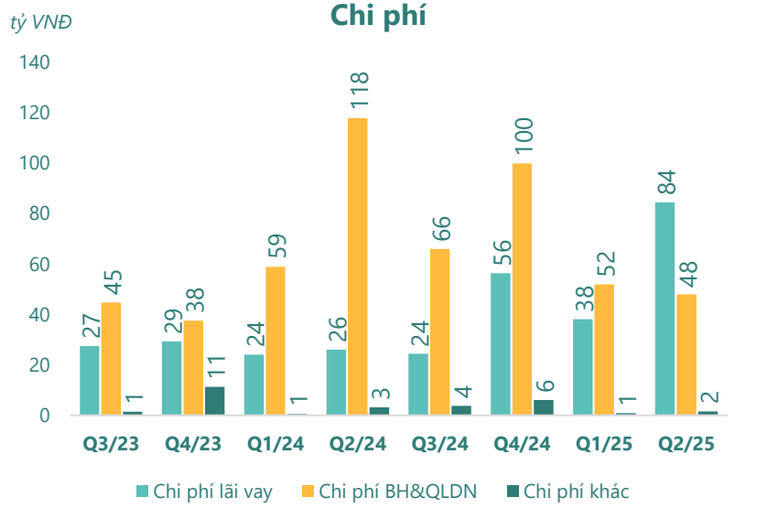

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

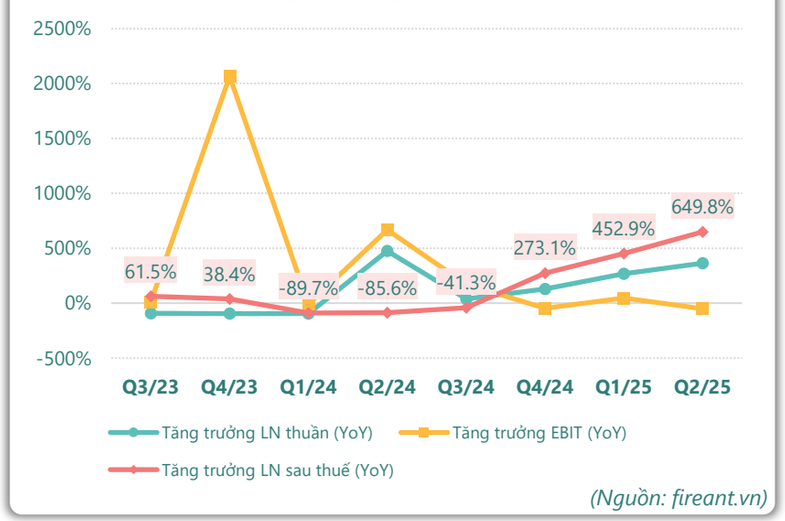

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

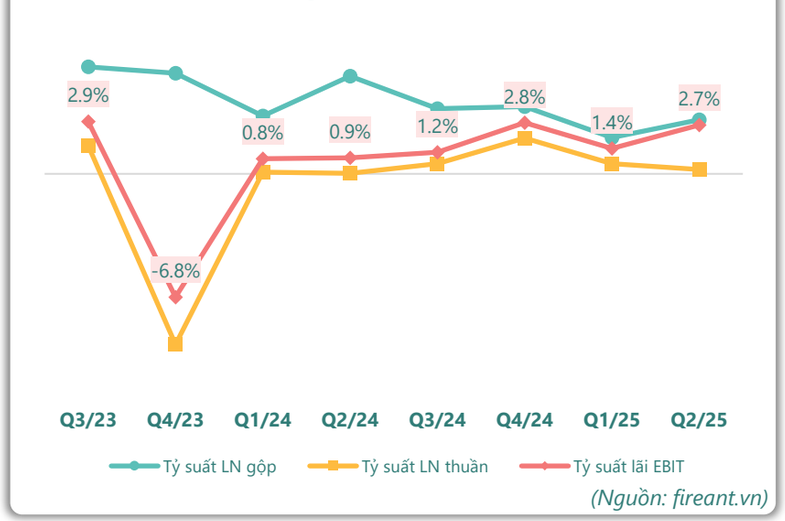

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

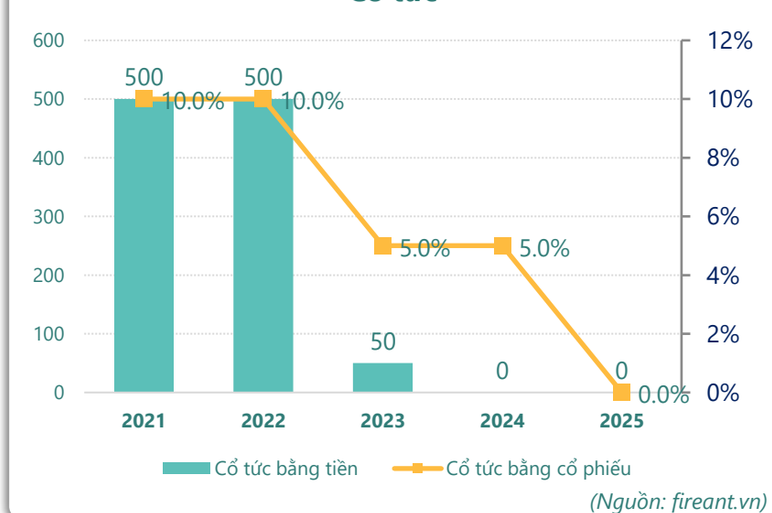

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

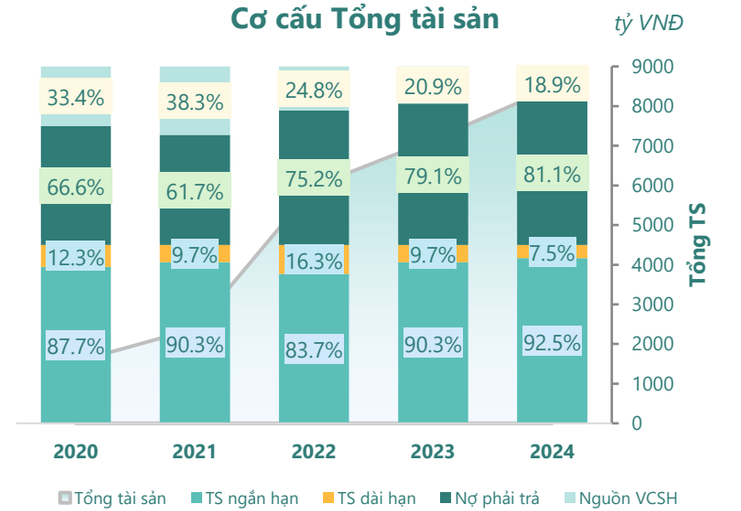

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

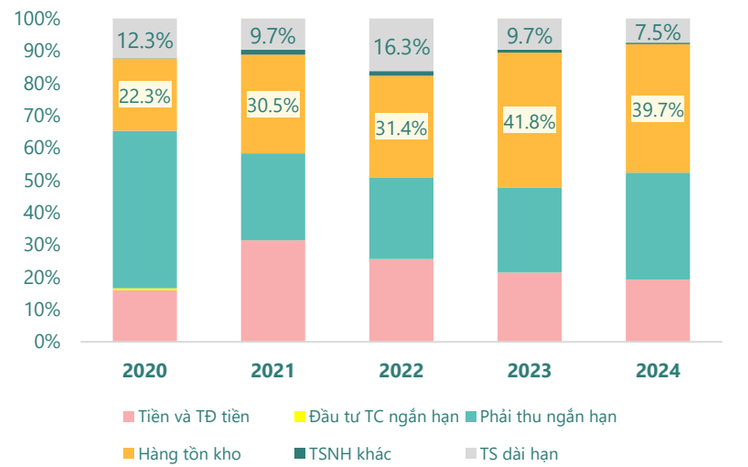

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

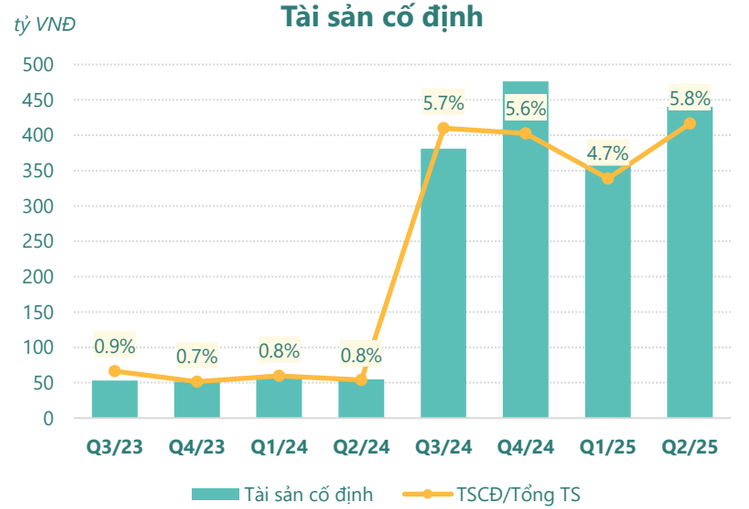

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

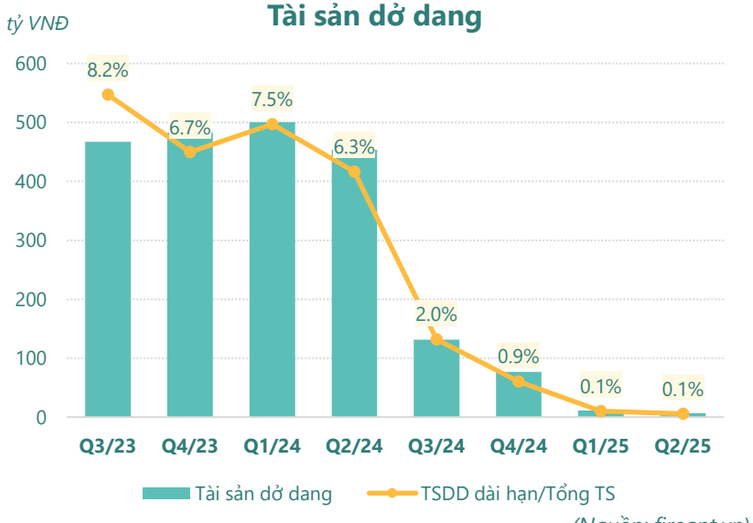

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

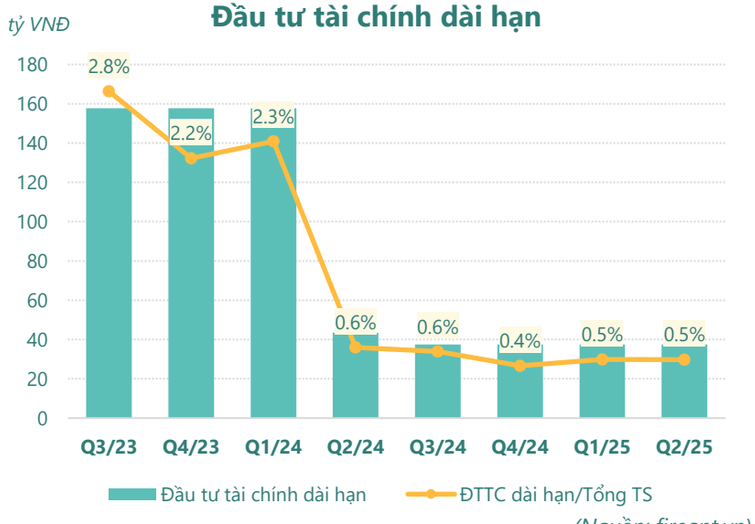

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

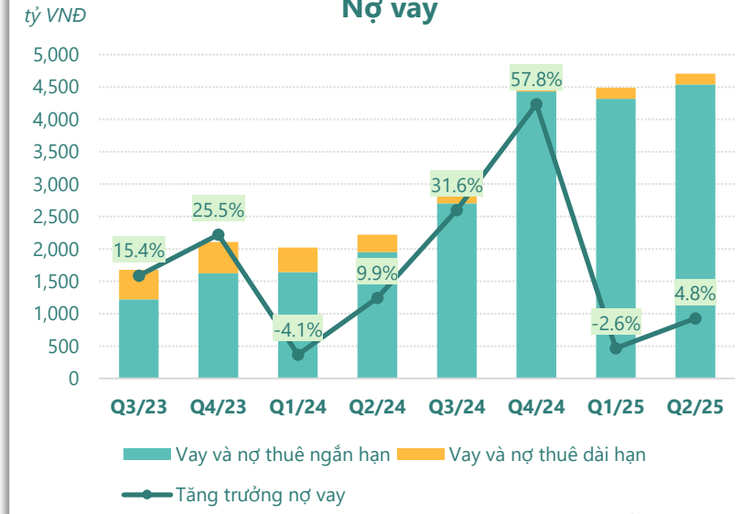

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

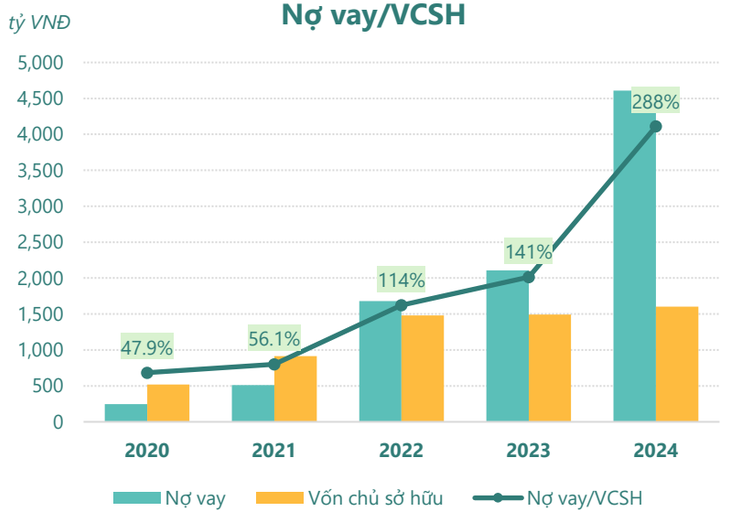

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

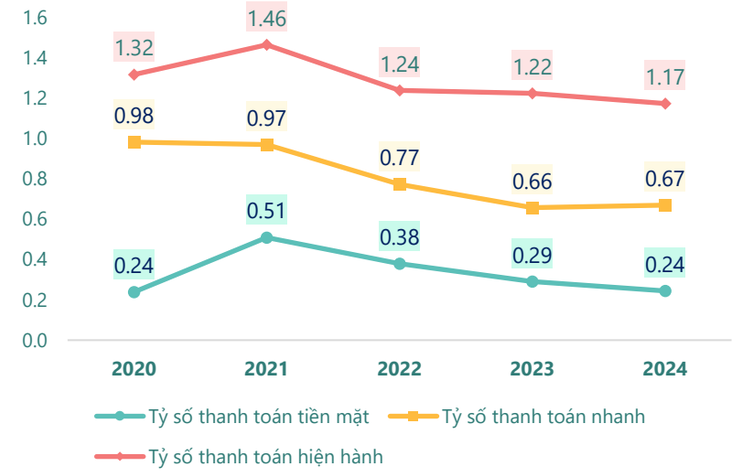

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

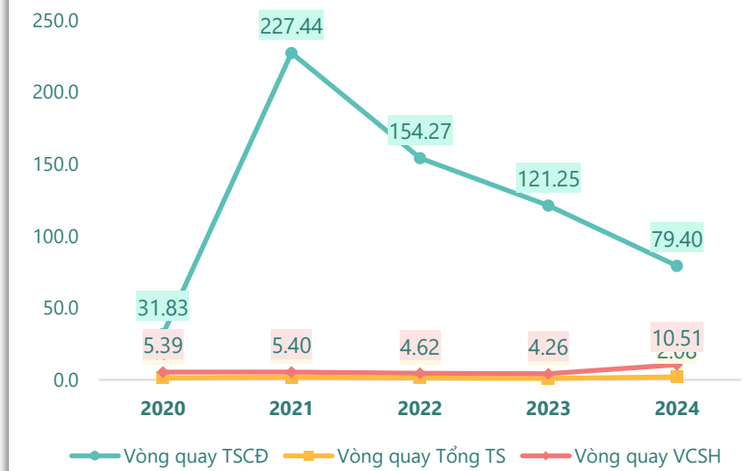

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

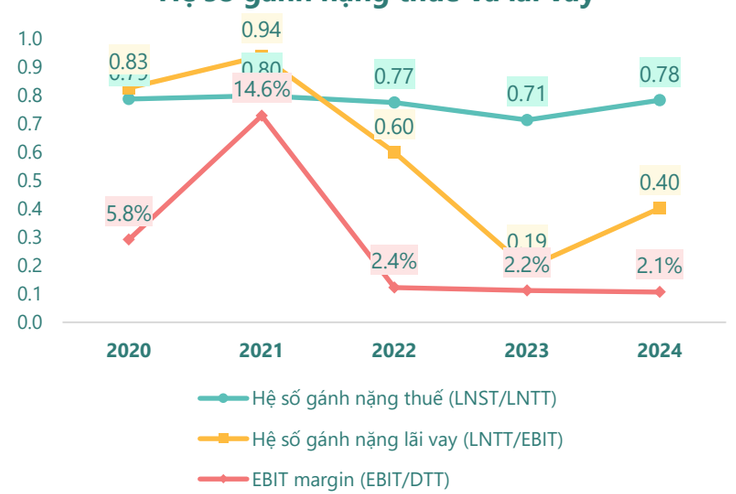

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

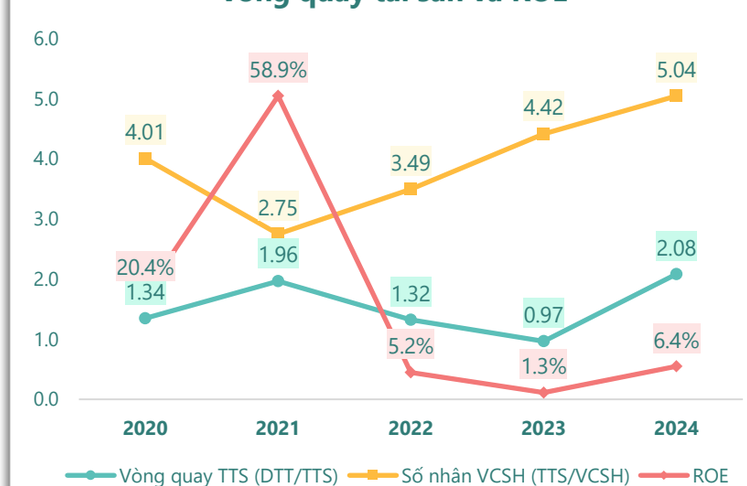

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

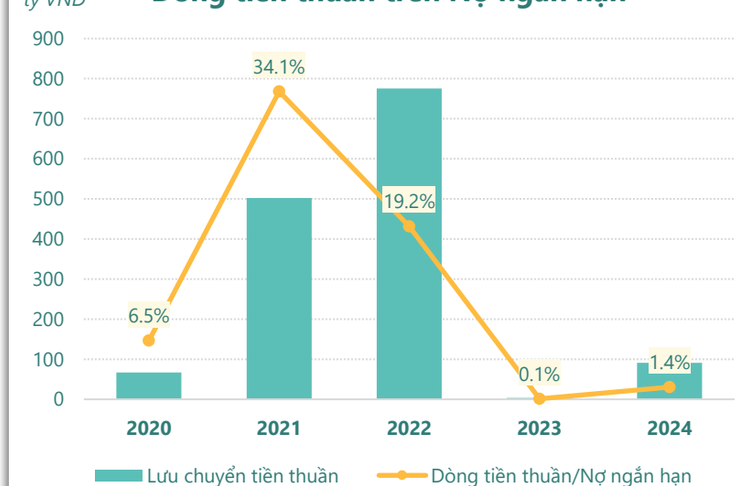

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4,370**	**3,289**	**32.9%**	**8,995**	**6,533**	**37.7%**
Giá vốn hàng bán	4,240	3,112	36.2%	8,772	6,253	40.3%
Lợi nhuận gộp	130	177	-26.4%	223	281	-20.6%
Doanh thu HĐTC	35.4	38.8	-8.7%	61.0	53.8	13.5%
Chi phí TC	107	97.3	10.3%	148	154	-4.0%
Chi phí lãi vay	84.5	26.1	224%	123	50.2	144%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	22.6	79.9	-71.7%	52.3	119	-56.0%
Chi phí QLDN	**25.4**	**38.1**	**-33.4%**	**47.6**	**57.9**	**-17.8%**
LN thuần từ HĐKD	10.5	0.86	1116%	36.1	3.63	894%
Lợi nhuận khác	**22.7**	**2.03**	**1017%**	**23.4**	**1.92**	**1122%**
LN trước thuế	33.1	2.88	1050%	59.5	5.55	973%
Lợi nhuận sau thuế	**26.2**	**2.03**	**1190%**	**47.0**	**3.80**	**1137%**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.8**	**2.06**	**1054%**	**42.7**	**3.85**	**1011%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-779	-317	621	406	-571	-823
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	1.60	1.78	3.33	-11.4	0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.1	194	-362	427	-118	203
Tiền đầu kỳ	1,532	648	526	788	1,628	927
Lưu chuyển tiền thuần	**-885**	**-121**	**262**	**836**	**-701**	**-619**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.84	-0.84	0	4.68	0	0.55
Tiền cuối kỳ	648	526	788	1,628	927	309

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,548**	**8,457**	**-10.8%**
Tài sản ngắn hạn	6,902	7,823	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	309	1,628	-81.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.26	-100%
Phải thu ngắn hạn	3,661	2,796	30.9%
Hàng tồn kho	2,900	3,357	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	32.3	41.4	-21.9%
Tài sản dài hạn	**646**	**634**	**1.9%**
Phải thu dài hạn	0.61	0.62	-2.2%
Tài sản cố định	440	358	23.0%
Bất động sản đầu tư	141	142	-0.6%
Tài sản dở dang	6.47	75.9	-91.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	37.5	37.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**20.1**	**1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,899	6,855	-14.0%
Nợ ngắn hạn	**5,724**	**6,669**	**-14.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,538	4,432	2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	549	1,947	-71.8%
Nợ dài hạn	175	187	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	176	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,649**	**1,602**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,649**	**1,602**	**2.9%**
Vốn điều lệ	884	884	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)